

TRỌN BỘ NGỮ PHÁP IOE TIẾNG ANH LỚP 4

70+ điểm ngữ pháp và mẫu câu cần nắm

Cách dùng • Công thức • Ví dụ song ngữ • Lưu ý • Lỗi thường gặp

Dành cho học sinh lớp 4 ôn nền tảng ngữ pháp, tự luyện và chuẩn bị cho IOE.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tài liệu hệ thống các điểm ngữ pháp và mẫu câu quan trọng phù hợp với học sinh lớp 4, dựa trên kiến thức tiếng Anh tiểu học và các cấu trúc giao tiếp trọng tâm của chương trình Tiếng Anh 4 Global Success.

IOE cho biết nội dung tự luyện được thiết kế để giúp học sinh nắm chắc kiến thức đã học ở trường; vì vậy, tài liệu ưu tiên các cấu trúc nền tảng, khả năng nhận diện lỗi và vận dụng trong câu ngắn.

Lưu ý về phạm vi: Đây là tài liệu VUS tự biên soạn để hỗ trợ ôn luyện. IOE không công bố một “danh sách ngữ pháp lớp 4 chính thức” cố định; vì vậy không nên hiểu 70+ mục dưới đây là syllabus bắt buộc hoặc phạm vi đề thi chính thức.

CÁCH HỌC HIỆU QUẢ

- Đọc “Cách dùng” để hiểu ngữ cảnh trước khi học công thức.
- Tự đặt ít nhất 1 câu mới với thông tin thật của bản thân sau mỗi điểm ngữ pháp.
- Ghi riêng các lỗi dễ gặp (ví dụ: Does she has...? → Does she have...?) để ôn lặp lại.
- Khi luyện IOE, ưu tiên độ chính xác trước tốc độ; sau đó mới rút ngắn thời gian làm bài.

MỤC LỤC NỘI DUNG

TRỌN BỘ NGỮ PHÁP IOE TIẾNG ANH LỚP 4	1
I. ĐỘNG TỪ TO BE, ĐẠI TỪ, SỞ HỮU VÀ TỪ CHỈ ĐỊNH	5
1. Động từ to be: am / is / are	5
2. Câu phủ định với to be	5
3. Câu hỏi Yes/No với to be	6
4. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ	6
5. Tân ngữ: me, you, him, her, it, us, them	7
6. Tính từ sở hữu: my, your, his, her, its, our, their	7
7. Đại từ sở hữu: mine, yours, his, hers, ours, theirs	8
8. Sở hữu cách 's	9
9. This / That / These / Those	9
II. DANH TỪ, MẠO TỪ VÀ SỐ LƯỢNG	10
10. Mạo từ a / an	10
11. Mạo từ the - cách dùng cơ bản	11
12. Danh từ số ít và số nhiều	11
13. Danh từ số nhiều bất quy tắc	12
14. Danh từ đếm được và không đếm được	12
15. Some / Any	13
16. How many + danh từ số nhiều	13
17. How much - hỏi giá	14
18. Many / Much / A lot of - nhận diện mở rộng [MỞ RỘNG]	14
III. HIỆN TẠI ĐƠN, THÓI QUEN, SỞ THÍCH VÀ THỜI GIAN	15
19. Have / Has	15
20. Have got / Has got - nhận diện [MỞ RỘNG]	15
21. Do / Does trong câu hỏi hiện tại đơn	16
22. Don't / Doesn't	16
23. Thì hiện tại đơn - cách dùng	16
24. Động từ ngôi thứ ba số ít -s / -es	17
25. Quy tắc -y → -ies ở ngôi thứ ba	17
26. Trạng từ tần suất: always, usually, often, sometimes, never [MỞ RỘNG]	18
27. Like / Love + V-ing	18
28. Want + noun / Want + to V	19
29. What time is it? - hỏi giờ	19
30. What time do/does ...? - hỏi thời gian hoạt động	19
IV. KHẢ NĂNG, MỆNH LỆNH, XIN PHÉP, LỜI MỜI VÀ ĐỀ NGHỊ	20
31. Can + V - nói về khả năng	20
32. Can't + V	20
33. Câu hỏi với Can	21
34. Câu mệnh lệnh khẳng định	21
35. Câu mệnh lệnh phủ định	21

36. May I + V ...?	22
37. Let's + V	22
38. Would you like ...?	22
39. Do you want to + V ...?	23
V. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN	23
40. Cách thành lập V-ing	23
41. Hiện tại tiếp diễn - câu khẳng định	24
42. Hiện tại tiếp diễn - câu phủ định	24
43. Hiện tại tiếp diễn - câu hỏi Yes/No	24
44. What ... doing?	25
45. Hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn	25
VI. THERE IS/ARE, VỊ TRÍ VÀ SỐ LƯỢNG	26
46. There is / There are	26
47. There isn't / There aren't	26
48. Is there ...? / Are there ...?	26
49. Giới từ chỉ vị trí	27
50. Where is / Where are ...?	28
51. How many ... are there?	28
VII. QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ TO BE	28
52. Was / Were - câu khẳng định	28
53. Wasn't / Weren't	29
54. Was / Were - câu hỏi Yes/No	29
55. Where were you ...?	30
56. What was the weather like ...?	30
VIII. MẪU CÂU GIAO TIẾP TRỌNG TÂM LỚP 4	30
57. Where are you from? / Where is he/she from?	30
58. What day is it today? / What do you do on ...?	31
59. When's your birthday?	31
60. What subjects do you have ...? / When do you have ...?	31
61. What's your favourite ...? / Why ...?	32
62. What does he/she do? / Where does he/she work?	32
63. What does he/she look like?	33
64. Where does he/she go ...? / What does he/she do ...?	33
65. What does it say?	33
66. How can I get to ...?	34
67. What are these animals? / Why do you like ...?	34
IX. TÍNH TỪ, TRẠNG TỪ, LIÊN TỪ VÀ GIỚI TỪ	34
68. Tính từ sau to be	34
69. Trạng từ chỉ cách thức -ly	35
70. Because - nêu lý do	35
71. And / But - nối ý	36

72. Giới từ thời gian: at / on / in

X. CÁC LỖI NGỮ PHÁP IOE LỚP 4 CẦN TRÁNH	36
CHECKLIST ÔN NGỮ PHÁP TRƯỚC KHI LUYỆN IOE	37
NGUỒN THAM KHẢO VÀ GHI CHÚ BIÊN SOẠN	39

I. ĐỘNG TỪ TO BE, ĐẠI TỪ, SỞ HỮU VÀ TỪ CHỈ ĐỊNH

Nhóm này là nền tảng để học sinh chia động từ đúng, xác định chủ ngữ - tân ngữ và tránh nhầm lẫn khi làm câu sắp xếp từ hoặc chọn đáp án.

1. Động từ to be: am / is / are

Cách dùng: Dùng để nói chủ ngữ với tên, tuổi, nghề nghiệp, đặc điểm, trạng thái hoặc vị trí.

Chủ ngữ	To be	Viết tắt
I	am	I'm
He / She / It	is	He's / She's / It's
You / We / They	are	You're / We're / They're

I + am + ...
He/She/It + is + ...
You/We/They + are + ...

Ví dụ:

- *I am ten years old.* → Minh 10 tuổi.
- *They are in the library.* → Các bạn ấy đang ở thư viện.

Lưu ý: Đại từ quyết định dạng của to be.

Lỗi dễ gặp: Không dùng I is, he are, they is.

2. Câu phủ định với to be

Cách dùng: Dùng để nói một thông tin không đúng hoặc một trạng thái không xảy ra.

S + am/is/are + not + ...

Ví dụ:

- *She is not at school today.* → Hôm nay cô bé không ở trường.
- *We aren't tired.* → Chúng mình không mệt.

Lưu ý: is not = isn't; are not = aren't; am not thường không viết tắt thành amn't.

Lỗi dễ gặp: Không bỏ to be: She not happy. ✗ → She is not happy. ✓

3. Câu hỏi Yes/No với to be

Cách dùng: Dùng để kiểm tra hoặc xác nhận thông tin về người/vật.

Am/Is/Are + S + ...?

Yes, S + am/is/are. / No, S + am not/isn't/aren't.

Ví dụ:

- *Is your classroom big?* – *Yes, it is.* → Lớp học của bạn có rộng không? – Có.
- *Are they at home?* – *No, they aren't.* → Họ có ở nhà không? – Không.

Lưu ý: Trong câu hỏi, đưa am/is/are lên trước chủ ngữ.

Lỗi dễ gặp: Không viết Is she is...?

4. Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ

Cách dùng: Dùng thay cho tên người, con vật hoặc đồ vật ở vị trí chủ ngữ.

Đại từ	Nghĩa	Ví dụ
I	tôi/mình	I am a pupil.
you	bạn/các bạn	You are kind.
he	anh ấy/cậu ấy	He is Nam.
she	cô ấy/bạn ấy	She likes Art.
it	nó	It is blue.
we	chúng tôi/chúng mình	We study English.
they	họ/chúng	They are pupils.

Ví dụ:

- *He plays football after school.* → Cậu ấy chơi bóng đá sau giờ học.
- *It is a small dog.* → Nó là một con chó nhỏ.

Lưu ý: Chủ ngữ ảnh hưởng đến be, have/has và động từ ở hiện tại đơn.

5. Tân ngữ: me, you, him, her, it, us, them

Cách dùng: Tân ngữ thường đứng sau động từ hoặc giới từ.

Chủ ngữ	Tân ngữ
I	me
you	you
he	him
she	her
it	it
we	us
they	them

Ví dụ:

- *Please help me.* → Làm ơn giúp mình.
- *I play badminton with her.* → Mình chơi cầu lông với cô ấy.

Lưu ý: Sau giới từ như with, for, to thường dùng tân ngữ.

Lỗi dễ gặp: with he ✗ → with him ✓

6. Tính từ sở hữu: my, your, his, her, its, our, their

Cách dùng: Dùng để nói ai sở hữu người/vật nào; luôn đứng trước danh từ.

Chủ ngữ	Tính từ sở hữu
I	my

you	your
he	his
she	her
it	its
we	our
they	their

Possessive adjective + noun

Ví dụ:

- *Her school is near my house.* → Trường của cô bé ở gần nhà mình.
- *Their teacher is friendly.* → Giáo viên của họ thân thiện.

Lưu ý: its = của nó; it's = it is.

Lỗi dễ gặp: mine book ✗ ; my book ✓

7. Đại từ sở hữu: mine, yours, his, hers, ours, theirs

Cách dùng: Dùng thay cho cả cụm “tính từ sở hữu + danh từ” để tránh lặp.

Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
my	mine
your	yours
his	his
her	hers
our	ours
their	theirs

S + be + possessive pronoun.

Ví dụ:

- *This red pencil is mine.* → Bút chì đỏ này là của mình.
- *Those bikes are theirs.* → Những chiếc xe đạp kia là của họ.

Lưu ý: Đại từ sở hữu không đứng trước danh từ.

Lỗi dễ gặp: hers bag ✗ → her bag ✓ / The bag is hers. ✓

8. Sở hữu cách 's

Cách dùng: Dùng để nói một vật, người hoặc mối quan hệ thuộc về ai.

Tên/người + 's + noun

Ví dụ:

- *This is Lan's notebook.* → Đây là quyển vở của Lan.
- *My brother's bike is new.* → Xe đạp của anh/em trai mình còn mới.

Lưu ý: 's cũng có thể là dạng rút gọn của is; cần dựa vào từ theo sau để phân biệt.

Lỗi dễ gặp: Nam's book = sở hữu; Nam's ten = Nam is ten.

9. This / That / These / Those

Cách dùng: Dùng để chỉ người/vật theo khoảng cách và số lượng.

Từ	Số lượng	Khoảng cách
this	một	gần
that	một	xa
these	nhiều	gần
those	nhiều	xa

This/That + is + N số ít

These/Those + are + N số nhiều

Ví dụ:

- *This is my ruler.* → Đây là thước kẻ của mình.
- *Those are tall trees.* → Kia là những cây cao.

Lưu ý: Danh từ phải hòa hợp với từ chỉ định về số ít/số nhiều.

Lỗi dễ gặp: this books ✗ → these books ✓

II. DANH TỪ, MẠO TỪ VÀ SỐ LƯỢNG

10. Mạo từ a / an

Cách dùng: Dùng trước danh từ đếm được số ít khi nói về một người/vật chưa xác định hoặc nhắc lần đầu.

Dùng	Trước âm	Ví dụ
a	phụ âm	a book, a teacher
an	nguyên âm	an apple, an orange

a/an + singular countable noun

Ví dụ:

- *There is a library near my school.* → Có một thư viện gần trường mình.
- *She has an umbrella.* → Cô bé có một chiếc ô.

Lưu ý: Chọn a/an theo âm đầu khi phát âm, không chỉ theo chữ cái.

Lỗi dễ gặp: a apple ✗ → an apple ✓

11. Mạo từ the - cách dùng cơ bản

Cách dùng: Dùng khi người nghe/người đọc biết rõ người/vật nào đang được nhắc đến hoặc với một số cụm cố định.

the + noun

Ví dụ:

- *Please close the door.* → Làm ơn đóng cánh cửa lại.
- *He can play the piano.* → Cậu ấy có thể chơi đàn piano.

Lưu ý: Ở lớp 4, nên nhận diện các cụm quen thuộc như the door, the board, the piano.

12. Danh từ số ít và số nhiều

Cách dùng: Danh từ số ít chỉ một; danh từ số nhiều thường chỉ từ hai người/vật trở lên.

Quy tắc	Ví dụ
thêm -s	book → books
thêm -es	box → boxes
-y → -ies (sau phụ âm)	baby → babies
một số từ -f/-fe → -ves	knife → knives

Ví dụ:

- *I have one notebook.* → Mình có một quyển vở.
- *There are four notebooks on the desk.* → Có bốn quyển vở trên bàn.

Lưu ý: Sau số lớn hơn 1 thường dùng danh từ số nhiều.

Lỗi dễ gặp: three book ✗ → three books ✓

13. Danh từ số nhiều bất quy tắc

Cách dùng: Một số danh từ không tạo số nhiều bằng -s/-es và cần ghi nhớ.

Số ít	Số nhiều
child	children
tooth	teeth
foot	feet
mouse	mice
man	men
woman	women
sheep	sheep

Ví dụ:

- *The children are in the playground.* → Những đứa trẻ đang ở sân chơi.
- *I brush my teeth every morning.* → Mình đánh răng mỗi sáng.

Lưu ý: Không thêm -s vào các dạng bất quy tắc đã đổi hình thức.

Lỗi dễ gặp: childs ✗ → children ✓

14. Danh từ đếm được và không đếm được

Cách dùng: Dùng để phân biệt danh từ có thể đếm trực tiếp bằng số với danh từ thường không đếm trực tiếp.

Loại	Ví dụ	Đi với
Đếm được	book, apple, chair	a/an, numbers, many
Không đếm được	water, milk, rice, bread	some, much

Ví dụ:

- *I have two bananas.* → Mình có hai quả chuối.
- *There is some rice in the bowl.* → Có một ít cơm trong bát.

Lưu ý: Không dùng a/an trực tiếp với danh từ không đếm được khi nói chung.

Lỗi dễ gặp: a milk ✗ → some milk ✓

15. Some / Any

Cách dùng: Dùng để nói số lượng không xác định.

Từ	Cách dùng cơ bản
some	thường trong câu khẳng định; lời mời/đề nghị
any	thường trong câu hỏi và phủ định

Ví dụ:

- *There are some apples on the table.* → Có vài quả táo trên bàn.
- *Are there any books in your bag?* → Có quyển sách nào trong cặp bạn không?

Lưu ý: Trong lời mời, some rất tự nhiên: *Would you like some juice?*

16. How many + danh từ số nhiều

Cách dùng: Dùng để hỏi số lượng của danh từ đếm được.

How many + N số nhiều + do/does + S + have?
How many + N số nhiều + are there ...?

Ví dụ:

- *How many subjects do you have today? – I have four.* → Hôm nay bạn có bao nhiêu môn? – Mình có bốn môn.
- *How many classrooms are there? – There are ten.* → Có bao nhiêu phòng học? – Có mười phòng.

Lưu ý: Sau How many luôn dùng danh từ đếm được số nhiều.

Lỗi dễ gặp: How many book...? ✗ → How many books...? ✓

17. How much - hỏi giá

Cách dùng: Dùng để hỏi giá của một món đồ trong các tình huống mua sắm.

How much is + N số ít? → It's + price.

How much are + N số nhiều? → They're + price.

Ví dụ:

- *How much is the T-shirt? – It's eighty thousand dong.* → Áo phông này giá bao nhiêu? – 80.000 đồng.
- *How much are the shoes? – They're two hundred thousand dong.* → Đôi giày giá bao nhiêu? – 200.000 đồng.

Lưu ý: is đi với đồ vật số ít; are đi với đồ vật số nhiều.

Lỗi dễ gặp: How much are the hat? ✗ → How much is the hat? ✓

18. Many / Much / A lot of - nhận diện mở rộng [MỞ RỘNG]

Cách dùng: Dùng để nói số lượng lớn; đây là nhóm mở rộng hữu ích khi gặp câu hỏi IOE.

Từ	Dùng với
many	danh từ đếm được số nhiều
much	danh từ không đếm được, thường trong câu hỏi/phủ định
a lot of	cả hai loại danh từ

Ví dụ:

- *There are many books in the library.* → Có nhiều sách trong thư viện.
- *We drink a lot of water every day.* → Chúng mình uống nhiều nước mỗi ngày.

Lưu ý: Mục này là kiến thức mở rộng; ưu tiên nắm chắc countable/uncountable, some/any và How many trước.

III. HIỆN TẠI ĐƠN, THÓI QUEN, SỞ THÍCH VÀ THỜI GIAN

19. Have / Has

Cách dùng: Dùng để nói ai đó có/sở hữu người hoặc vật.

I/You/We/They + have + N
He/She/It + has + N

Ví dụ:

- *I have a new school bag.* → Mình có một chiếc cặp mới.
- *She has long hair.* → Cô bé có mái tóc dài.

Lưu ý: He/She/It đi với has.

Lỗi dễ gặp: He have a bike. ✗ → He has a bike. ✓

20. Have got / Has got - nhận diện [MỞ RỘNG]

Cách dùng: Cũng diễn tả sự sở hữu; thường gặp trong tài liệu tiếng Anh thiếu nhi.

I/You/We/They + have got + N
He/She/It + has got + N

Ví dụ:

- *I've got a red pen.* → Mình có một cây bút đỏ.
- *He's got a small dog.* → Cậu ấy có một con chó nhỏ.

Lưu ý: Không trộn cấu trúc have got với do/does trong cùng một câu hỏi cơ bản.

Lỗi dễ gặp: Does she has got...? ✗

21. Do / Does trong câu hỏi hiện tại đơn

Cách dùng: Dùng để tạo câu hỏi với động từ thường.

Do + I/you/we/they + V nguyên mẫu ...?

Does + he/she/it + V nguyên mẫu ...?

Ví dụ:

- *Do you like Science? – Yes, I do.* → Bạn có thích Khoa học không? – Có.
- *Does he play football? – No, he doesn't.* → Cậu ấy có chơi bóng đá không? – Không.

Lưu ý: Sau does, động từ trở về nguyên mẫu.

Lỗi dễ gặp: Does she likes...? ✗ → Does she like...? ✓

22. Don't / Doesn't

Cách dùng: Dùng để phủ định động từ thường ở hiện tại đơn.

I/You/We/They + don't + V

He/She/It + doesn't + V

Ví dụ:

- *I don't watch TV in the morning.* → Mình không xem TV vào buổi sáng.
- *She doesn't go to school on Sundays.* → Cô bé không đi học vào Chủ nhật.

Lưu ý: Sau don't/doesn't dùng V nguyên mẫu.

Lỗi dễ gặp: He doesn't plays. ✗ → He doesn't play. ✓

23. Thì hiện tại đơn - cách dùng

Cách dùng: Dùng cho thói quen, hoạt động lặp lại, sở thích và sự thật đơn giản.

I/You/We/They + V

He/She/It + V-s/es

Ví dụ:

- *We go to school from Monday to Friday.* → Chúng mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu.
- *My father works in a hospital.* → Bố mình làm việc ở bệnh viện.

Lưu ý: Các dấu hiệu thường gặp: every day, on Mondays, in the morning, after school.

24. Động từ ngôi thứ ba số ít -s / -es

Cách dùng: Khi chủ ngữ là he/she/it ở hiện tại đơn, động từ khẳng định thường thêm -s hoặc -es.

Động từ	Ngôi 3 số ít
play	plays
read	reads
go	goes
do	does
watch	watches
wash	washes

Ví dụ:

- *He reads books after dinner.* → Cậu ấy đọc sách sau bữa tối.
- *She watches TV in the evening.* → Cô bé xem TV vào buổi tối.

Lưu ý: Sau does/doesn't, bỏ -s/-es ở động từ chính.

Lỗi dễ gặp: Does he goes...? ✗ → Does he go...? ✓

25. Quy tắc -y → -ies ở ngôi thứ ba

Cách dùng: Với một số động từ kết thúc bằng phụ âm + y, đổi y thành i rồi thêm -es.

Dạng	Ví dụ
phụ âm + y	study → studies

nguyên âm + y

play → plays

Ví dụ:

- *She studies English on Tuesdays.* → Cô bé học tiếng Anh vào các ngày thứ Ba.
- *My brother carries his bag to school.* → Anh/em trai mình mang cặp đến trường.

Lưu ý: play không đổi thành plaies vì trước y là nguyên âm.

26. Trạng từ tần suất: always, usually, often, sometimes, never [MỞ RỘNG]

Cách dùng: Dùng để nói mức độ thường xuyên của một hành động.

Từ	Ý nghĩa gần đúng
always	luôn luôn
usually	thường
often	thường xuyên
sometimes	đôi khi
never	không bao giờ

S + adverb of frequency + V ...

S + be + adverb of frequency + ...

Ví dụ:

- *I usually get up at six thirty.* → Mình thường thức dậy lúc 6 giờ 30.
- *She is always friendly.* → Cô bé luôn thân thiện.

Lưu ý: Trạng từ tần suất thường đứng trước động từ thường nhưng sau to be.

27. Like / Love + V-ing

Cách dùng: Dùng để nói sở thích đối với một hoạt động.

S + like/likes/love/loves + V-ing

Ví dụ:

- *I like drawing pictures.* → Minh thích vẽ tranh.
- *Mai loves reading comic books.* → Mai rất thích đọc truyện tranh.

Lưu ý: Với he/she/it, động từ like/love thêm -s.

28. Want + noun / Want + to V

Cách dùng: Dùng để nói muốn một thứ hoặc muốn làm một việc.

S + want/wants + noun

S + want/wants + to + V

Ví dụ:

- *I want some orange juice.* → Minh muốn một ít nước cam.
- *He wants to be a doctor.* → Cậu ấy muốn trở thành bác sĩ.

Lưu ý: He/She/It → wants. Sau to dùng động từ nguyên mẫu.

Lỗi dễ gặp: She wants playing. ✗ → She wants to play. ✓

29. What time is it? - hỏi giờ

Cách dùng: Dùng để hỏi giờ hiện tại.

What time is it? → It's + time.

Ví dụ:

- *What time is it? – It's seven o'clock.* → Bây giờ rồi? – 7 giờ.
- *It's half past eight.* → Bây giờ là 8 giờ 30.

Lưu ý: Có thể gặp cách đọc giờ bằng số: seven thirty; hoặc dạng o'clock, half past.

30. What time do/does ...? - hỏi thời gian hoạt động

Cách dùng: Dùng để hỏi một người làm hoạt động nào đó lúc mấy giờ.

What time + do/does + S + V? → S + V + at + time.

Ví dụ:

- *What time do you go to school? – I go at seven.* → Bạn đi học lúc mấy giờ? – Mình đi lúc 7 giờ.
- *What time does she get up? – She gets up at six.* → Cô bé thức dậy lúc mấy giờ? – Lúc 6 giờ.

Lưu ý: Sau does dùng V nguyên mẫu; trong câu trả lời với she/he, động từ thêm -s/-es.

IV. KHẢ NĂNG, MỆNH LỆNH, XIN PHÉP, LỜI MỜI VÀ ĐỀ NGHỊ

31. Can + V - nói về khả năng

Cách dùng: Dùng để nói ai đó có thể/biết làm một việc.

S + can + V nguyên mẫu

Ví dụ:

- *I can swim.* → Mình biết bơi.
- *She can play the piano.* → Cô bé biết chơi đàn piano.

Lưu ý: Sau can luôn dùng động từ nguyên mẫu, không thêm -s/-ing/to.

Lỗi dễ gặp: He can swims. ✗ → He can swim. ✓

32. Can't + V

Cách dùng: Dùng để nói ai đó không thể/không biết làm một việc.

S + can't + V nguyên mẫu

Ví dụ:

- *I can't ride a bike yet.* → Mình chưa biết đi xe đạp.
- *Penguins can't fly.* → Chim cánh cụt không thể bay.

Lưu ý: can't = cannot.

33. Câu hỏi với Can

Cách dùng: Dùng để hỏi về khả năng của bản thân hoặc người khác.

Can + S + V ...?
Yes, S + can. / No, S + can't.

Ví dụ:

- *Can you cook?* – *Yes, I can.* → Bạn biết nấu ăn không? – Có.
- *Can he sing?* – *No, he can't.* → Cậu ấy biết hát không? – Không.

Lưu ý: Không dùng do/does cùng can trong câu hỏi cơ bản.

Lỗi dễ gặp: Does he can swim? ✗ → Can he swim? ✓

34. Câu mệnh lệnh khẳng định

Cách dùng: Dùng để yêu cầu, hướng dẫn hoặc chỉ dẫn ai đó làm gì.

V nguyên mẫu + ...
V nguyên mẫu + ..., please.

Ví dụ:

- *Open your book, please.* → Làm ơn mở sách.
- *Turn left at the corner.* → rẽ trái ở góc đường.

Lưu ý: Câu mệnh lệnh thường không cần chủ ngữ you.

35. Câu mệnh lệnh phủ định

Cách dùng: Dùng để yêu cầu ai đó không làm điều gì.

Don't + V nguyên mẫu

Ví dụ:

- *Don't run in the classroom.* → Đừng chạy trong lớp học.
- *Don't turn right here.* → Đừng rẽ phải ở đây.

Lưu ý: Sau don't dùng V nguyên mẫu.

36. May I + V ...?

Cách dùng: Dùng để xin phép lịch sự, nhất là trong lớp học.

May I + V nguyên mẫu ...?

Ví dụ:

- *May I come in?* – *Yes, you may.* → Em vào lớp được không ạ? – Được.
- *May I borrow your ruler?* → Minh mượn thước của bạn được không?

Lưu ý: Không dùng to sau May I.

Lỗi dễ gặp: May I to go out? ✗ → May I go out? ✓

37. Let's + V

Cách dùng: Dùng để rủ hoặc đề nghị cùng làm một việc.

Let's + V nguyên mẫu.

Ví dụ:

- *Let's play badminton after school.* → Chúng mình chơi cầu lông sau giờ học nhé.
- *Let's go to the bookshop.* → Chúng mình đến hiệu sách nhé.

Lưu ý: Let's = Let us trong chức năng rủ/đề nghị.

38. Would you like ...?

Cách dùng: Dùng để mời đồ ăn, thức uống hoặc đưa ra lời mời lịch sự.

Would you like + a/an + N số ít?

Would you like some + N số nhiều/không đếm được?

Ví dụ:

- *Would you like an apple?* – *Yes, please.* → Bạn có muốn một quả táo không? – Có, cảm ơn.

- *Would you like some milk? – No, thanks.* → Bạn có muốn một ít sữa không? – Không, cảm ơn.

Lưu ý: Trong lời mời, some thường dùng tự nhiên hơn any.

39. Do you want to + V ...?

Cách dùng: Dùng để rủ hoặc hỏi người khác có muốn làm một việc hay không.

Do you want to + V ...? → Great! Let's go. / Sorry, I can't.

Ví dụ:

- *Do you want to go to the water park? – Great! Let's go.* → Bạn có muốn đi công viên nước không? – Tuyệt! Đi thôi.
- *Do you want to play chess? – Sorry, I can't.* → Bạn muốn chơi cờ không? – Xin lỗi, mình không thể.

Lưu ý: Sau want to dùng V nguyên mẫu.

V. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

40. Cách thành lập V-ing

Cách dùng: Dùng để tạo dạng V-ing, cần thiết cho thì hiện tại tiếp diễn.

Quy tắc	Ví dụ
thông thường + -ing	read → reading
kết thúc bằng e: bỏ e + -ing	dance → dancing
một số từ CVC: gấp đôi phụ âm cuối	swim → swimming

Ví dụ:

- *play → playing* → chơi → đang chơi
- *write → writing* → viết → đang viết
- *run → running* → chạy → đang chạy

Lưu ý: Không phải mọi động từ đều gấp đôi phụ âm; học theo quy tắc và từ quen thuộc.

41. Hiện tại tiếp diễn - câu khẳng định

Cách dùng: Dùng cho hành động đang xảy ra ngay lúc nói hoặc trong hình ảnh đang quan sát.

S + am/is/are + V-ing

Ví dụ:

- *I am doing my homework now.* → Mình đang làm bài tập về nhà.
- *They are putting up a tent.* → Họ đang dựng lều.

Lưu ý: Phải có cả to be và V-ing.

Lỗi dễ gặp: She reading. ✗ → She is reading. ✓

42. Hiện tại tiếp diễn - câu phủ định

Cách dùng: Dùng để nói một hành động không diễn ra ở thời điểm hiện tại.

S + am/is/are + not + V-ing

Ví dụ:

- *He isn't taking a photo.* → Cậu ấy không đang chụp ảnh.
- *We aren't playing football now.* → Bây giờ chúng mình không chơi bóng đá.

Lưu ý: Giữ nguyên V-ing sau be + not.

43. Hiện tại tiếp diễn - câu hỏi Yes/No

Cách dùng: Dùng để hỏi xem một hành động có đang diễn ra không.

Am/Is/Are + S + V-ing ...?

Ví dụ:

- *Is she singing?* – *Yes, she is.* → Cô bé đang hát phải không? – Đúng.
- *Are they playing tug of war?* – *No, they aren't.* → Họ đang kéo co phải không? – Không.

Lưu ý: Đặt am/is/are lên trước chủ ngữ.

44. What ... doing?

Cách dùng: Dùng để hỏi một người hoặc nhiều người đang làm gì.

What + am/is/are + S + doing?
S + am/is/are + V-ing.

Ví dụ:

- *What is he doing? – He is taking a photo.* → Cậu ấy đang làm gì? – Cậu ấy đang chụp ảnh.
- *What are they doing? – They are singing.* → Họ đang làm gì? – Họ đang hát.

Lưu ý: Chọn is/are theo chủ ngữ số ít/số nhiều.

Lỗi dễ gặp: What they are doing? ✗ → What are they doing? ✓

45. Hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn

Cách dùng: Phân biệt thói quen lặp lại với hành động đang xảy ra ngay lúc nói.

Thì	Dùng cho	Dấu hiệu
Hiện tại đơn	thói quen, lặp lại	every day, on Sundays, usually
Hiện tại tiếp diễn	đang xảy ra	now, at the moment, Look!

Ví dụ:

- *I play football on Sundays.* → Mình chơi bóng đá vào các ngày Chủ nhật. (thói quen)
- *I am playing football now.* → Bây giờ mình đang chơi bóng đá. (đang diễn ra)

Lưu ý: Đây là dạng phân biệt rất hữu ích khi làm câu chọn đáp án.

VI. THERE IS/ARE, VỊ TRÍ VÀ SỐ LƯỢNG

46. There is / There are

Cách dùng: Dùng để nói có người/vật tại một địa điểm.

Loại danh từ	Cấu trúc
Số ít	There is + a/an + N số ít
Số nhiều	There are + N số nhiều
Không đếm được	There is + some + N không đếm được

Ví dụ:

- *There is a computer room at my school.* → Trường mình có một phòng máy tính.
- *There are two parks near my house.* → Có hai công viên gần nhà mình.

Lưu ý: Chọn is/are theo danh từ phía sau.

Lỗi dễ gặp: There is three rooms. ✗ → There are three rooms. ✓

47. There isn't / There aren't

Cách dùng: Dùng để nói không có người/vật nào đó.

There isn't + a/an + N số ít
There aren't + any + N số nhiều
There isn't any + N không đếm được

Ví dụ:

- *There isn't a gym at my school.* → Trường mình không có phòng thể chất.
- *There aren't any shops here.* → Ở đây không có cửa hàng nào.

Lưu ý: any thường xuất hiện trong câu phủ định.

48. Is there ...? / Are there ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi xem có người/vật ở một nơi hay không.

Is there + a/an + N số ít ...?

Are there + any + N số nhiều ...?

Ví dụ:

- *Is there a library at your school? – Yes, there is.* → Trường bạn có thư viện không? – Có.
- *Are there any trees in the playground? – No, there aren't.* → Có cây nào ở sân chơi không? – Không.

Lưu ý: Trả lời ngắn bằng *there is/are*, không dùng *it is/they are* trong mẫu này.

49. Giới từ chỉ vị trí

Cách dùng: Dùng để mô tả vị trí của người hoặc vật.

Giới từ	Nghĩa
in	trong
on	trên
under	dưới
behind	phía sau
in front of	phía trước
next to	bên cạnh
near	gần
between	ở giữa

Ví dụ:

- *The bookshop is next to the bakery.* → Hiệu sách ở cạnh tiệm bánh.
- *The cat is under the chair.* → Con mèo ở dưới ghế.

Lưu ý: *between* thường đi với hai đối tượng: *between A and B*.

50. Where is / Where are ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi vị trí của người/vật.

Where is + N số ít?

Where are + N số nhiều?

Ví dụ:

- *Where is the gift shop? – It's near the bookshop.* → Cửa hàng quà tặng ở đâu? – Nó ở gần hiệu sách.
- *Where are my shoes? – They're under the bed.* → Giày của mình ở đâu? – Chúng ở dưới giường.

Lưu ý: Dùng is với danh từ số ít; are với danh từ số nhiều.

Lỗi dễ gặp: Where the shop is? ✗ → Where is the shop? ✓

51. How many ... are there?

Cách dùng: Dùng để hỏi số lượng người/vật có ở một nơi.

How many + N số nhiều + are there + place?

Ví dụ:

- *How many computer rooms are there at your school? – There are two.* → Trường bạn có bao nhiêu phòng máy tính? – Có hai phòng.
- *How many chairs are there in the room? – There are twenty.* → Có bao nhiêu ghế trong phòng? – Có hai mươi ghế.

Lưu ý: Sau How many luôn dùng danh từ số nhiều.

VII. QUÁ KHỨ CỦA ĐỘNG TỪ TO BE

52. Was / Were - câu khẳng định

Cách dùng: Dùng để nói về trạng thái, vị trí hoặc đặc điểm trong quá khứ.

I/He/She/It + was + ...

You/We/They + were + ...

Ví dụ:

- *I was at the beach last summer.* → Mùa hè năm ngoái mình ở bãi biển.
- *They were in the countryside yesterday.* → Hôm qua họ ở vùng quê.

Lưu ý: was/were là dạng quá khứ của am/is/are.

Lỗi dễ gặp: They was... ✗ → They were... ✓

53. Wasn't / Weren't

Cách dùng: Dùng để phủ định trạng thái hoặc vị trí trong quá khứ.

I/He/She/It + wasn't + ...

You/We/They + weren't + ...

Ví dụ:

- *She wasn't at school yesterday.* → Hôm qua cô bé không ở trường.
- *We weren't in Hanoi last weekend.* → Cuối tuần trước chúng mình không ở Hà Nội.

Lưu ý: was not = wasn't; were not = weren't.

54. Was / Were - câu hỏi Yes/No

Cách dùng: Dùng để hỏi về vị trí hoặc trạng thái trong quá khứ.

Was/Were + S + ...?

Yes, S + was/were. / No, S + wasn't/weren't.

Ví dụ:

- *Were you on the beach last weekend?* – *Yes, I was.* → Cuối tuần trước bạn có ở bãi biển không? – Có.
- *Was he at home yesterday?* – *No, he wasn't.* → Hôm qua cậu ấy ở nhà phải không? – Không.

Lưu ý: Câu hỏi với were you vẫn trả lời Yes, I was / No, I wasn't.

55. Where were you ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi một người đã ở đâu vào một thời điểm trong quá khứ.

Where + was/were + S + past time?

Ví dụ:

- *Where were you last summer? – I was in Da Nang.* → Mùa hè trước bạn ở đâu? – Mình ở Đà Nẵng.
- *Where was Mai yesterday? – She was at school.* → Hôm qua Mai ở đâu? – Bạn ấy ở trường.

Lưu ý: Các cụm thời gian thường gặp: yesterday, last weekend, last summer.

56. What was the weather like ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi thời tiết trong quá khứ.

What was the weather like + past time? → It was + adjective.

Ví dụ:

- *What was the weather like yesterday? – It was sunny.* → Thời tiết hôm qua thế nào? – Trời nắng.
- *What was the weather like last weekend? – It was rainy.* → Thời tiết cuối tuần trước thế nào? – Trời mưa.

Lưu ý: Không dùng How was the weather like...? trong mẫu cơ bản này.

VIII. MẪU CÂU GIAO TIẾP TRỌNG TÂM LỚP 4

57. Where are you from? / Where is he/she from?

Cách dùng: Dùng để hỏi một người đến từ quốc gia hoặc nơi nào.

Where are you from? → I'm from + place.

Where is he/she from? → He/She is from + place.

Ví dụ:

- *Where are you from? – I'm from Vietnam.* → Bạn đến từ đâu? – Mình đến từ Việt Nam.
- *Where is Akiko from? – She's from Japan.* → Akiko đến từ đâu? – Bạn ấy đến từ Nhật Bản.

Lưu ý: Không dùng Where do you from? trong mẫu này.

58. What day is it today? / What do you do on ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi ngày trong tuần và hoạt động thường làm vào một ngày cụ thể.

What day is it today? → It's + day.

What do you do on + day(s)? → I + V ...

Ví dụ:

- *What day is it today? – It's Thursday.* → Hôm nay là thứ mấy? – Thứ Năm.
- *What do you do on Sundays? – I listen to music.* → Bạn làm gì vào Chủ nhật? – Mình nghe nhạc.

Lưu ý: Dùng on trước ngày trong tuần; tên ngày viết hoa chữ cái đầu.

Lỗi dễ gặp: in Sunday ✗ → on Sunday ✓

59. When's your birthday?

Cách dùng: Dùng để hỏi tháng hoặc thời điểm sinh nhật.

When's your birthday? → It's in + month.

Ví dụ:

- *When's your birthday? – It's in August.* → Sinh nhật bạn vào khi nào? – Vào tháng Tám.
- *My birthday is in December.* → Sinh nhật mình vào tháng Mười Hai.

Lưu ý: Dùng in trước tháng: in May, in September.

60. What subjects do you have ...? / When do you have ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi các môn học và thời khóa biểu.

What subjects do you have today? → I have + subjects.

When do you have + subject? → I have it on + day(s).

Ví dụ:

- *What subjects do you have today? – I have English and Maths.* → Hôm nay bạn học môn gì? – Tiếng Anh và Toán.
- *When do you have Art? – I have it on Fridays.* → Bạn học Mỹ thuật khi nào? – Vào các ngày thứ Sáu.

Lưu ý: Trong câu trả lời thứ hai, it thay cho tên môn học đã nhắc.

61. What's your favourite ...? / Why ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi sở thích và lý do.

What's your favourite + noun? → It's + ...

Why do you like + noun? → Because + clause.

Ví dụ:

- *What's your favourite subject? – It's English.* → Môn học yêu thích của bạn là gì? – Tiếng Anh.
- *Why do you like Science? – Because it's interesting.* → Tại sao bạn thích Khoa học? – Vì nó thú vị.

Lưu ý: Because dùng để nêu lý do; không cần lặp lại because và so trong cùng câu đơn giản.

62. What does he/she do? / Where does he/she work?

Cách dùng: Dùng để hỏi nghề nghiệp và nơi làm việc.

What does he/she do? → He/She is a/an + job.

Where does he/she work? → He/She works + place.

Ví dụ:

- *What does your mother do? – She's a nurse.* → Mẹ bạn làm nghề gì? – Mẹ mình là y tá.
- *Where does she work? – She works in a hospital.* → Cô ấy làm việc ở đâu? – Ở bệnh viện.

Lưu ý: Sau does, dùng động từ nguyên mẫu: work, do. Trong câu trả lời, works thêm -s.

63. What does he/she look like?

Cách dùng: Dùng để hỏi và mô tả ngoại hình.

What does he/she look like? → He/She is + adjective.

He/She has + hair/eyes ...

Ví dụ:

- *What does he look like? – He's tall and slim.* → Cậu ấy trông như thế nào? – Cao và mảnh khảnh.
- *She has long black hair.* → Cô ấy có mái tóc đen dài.

Lưu ý: Dùng be + tính từ cho dáng vẻ chung; dùng have/has cho tóc, mắt hoặc đặc điểm sở hữu.

64. Where does he/she go ...? / What does he/she do ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi hoạt động cuối tuần hoặc thói quen của ngôi thứ ba.

Where does he/she go on + day(s)? → He/She goes to + place.

What does he/she do on + day(s)? → He/She + V-s/es ...

Ví dụ:

- *Where does your brother go on Saturdays? – He goes to the sports centre.* → Anh trai bạn đi đâu vào thứ Bảy? – Đến trung tâm thể thao.
- *What does Mai do on Sundays? – She plays tennis.* → Mai làm gì vào Chủ nhật? – Bạn ấy chơi quần vợt.

Lưu ý: Câu hỏi dùng does + V nguyên mẫu; câu trả lời ngôi 3 số ít dùng V-s/es.

65. What does it say?

Cách dùng: Dùng để hỏi nội dung của biển báo hoặc thông báo ngắn.

What does it say? → It says '...'.

Ví dụ:

- *What does it say? – It says 'Stop'.* → Biển báo ghi gì? – Ghi “Dừng lại”.
- *It says 'Turn left'.* → Biển báo ghi “Rẽ trái”.

Lưu ý: say → says khi chủ ngữ là it.

66. How can I get to ...?

Cách dùng: Dùng để hỏi đường đến một địa điểm.

How can I get to + place? → Go straight / Turn left / Turn right ...

Ví dụ:

- *How can I get to the bookshop? – Go straight, then turn right.* → Làm sao đến hiệu sách? – Đi thẳng rồi rẽ phải.
- *Turn left at the traffic lights.* → Rẽ trái ở đèn giao thông.

Lưu ý: Câu trả lời thường dùng câu mệnh lệnh chỉ đường.

67. What are these animals? / Why do you like ...?

Cách dùng: Dùng để nhận diện động vật và nêu lý do yêu thích.

What are these animals? → They're + plural noun.

Why do you like + plural animal? → Because they + V/adverb ...

Ví dụ:

- *What are these animals? – They're giraffes.* → Đây là những con vật gì? – Hươu cao cổ.
- *Why do you like lions? – Because they run quickly.* → Tại sao bạn thích sư tử? – Vì chúng chạy nhanh.

Lưu ý: Sau They're dùng danh từ số nhiều; sau they dùng động từ nguyên mẫu ở hiện tại đơn.

IX. TÍNH TỪ, TRẠNG TỪ, LIÊN TỪ VÀ GIỚI TỪ

68. Tính từ sau to be

Cách dùng: Tính từ thường đứng sau động từ to be để miêu tả người, vật, nơi chốn hoặc thời tiết.

S + be + adjective

Ví dụ:

- *The road is quiet.* → Con đường yên tĩnh.
- *The weather was cloudy yesterday.* → Hôm qua trời nhiều mây.

Lưu ý: Tính từ không thêm -s theo chủ ngữ.

Lỗi dễ gặp: They are happies. ✗ → They are happy. ✓

69. Trạng từ chỉ cách thức -ly

Cách dùng: Dùng để miêu tả một hành động được thực hiện như thế nào.

Tính từ	Trạng từ
quick	quickly
slow	slowly
beautiful	beautifully
loud	loudly

V + adverb

Ví dụ:

- *The lions run quickly.* → Những con sư tử chạy nhanh.
- *The birds sing beautifully.* → Những chú chim hát hay.

Lưu ý: Một số trạng từ không theo quy tắc -ly, nhưng ở lớp 4 nên ưu tiên các dạng quen thuộc trong bài.

70. Because - nêu lý do

Cách dùng: Dùng để nêu một lý do với ý chính.

... because + S + V/be ...

Why ...? → Because + clause.

Ví dụ:

- *I like English because it is interesting.* → Mình thích tiếng Anh vì môn này thú vị.

- *Why do you like elephants? – Because they are clever.* → Tại sao bạn thích voi? – Vì chúng thông minh.

Lưu ý: Because trả lời câu hỏi Why.

71. And / But - nối ý

Cách dùng: and dùng để thêm thông tin; but dùng để nối hai ý tương phản.

A + and + B
A + but + B

Ví dụ:

- *She is tall and friendly.* → Cô bé cao và thân thiện.
- *I can swim, but I can't skate.* → Minh biết bơi nhưng không biết trượt patin.

Lưu ý: Không lạm dụng nhiều and trong một câu rất dài; với lớp 4, ưu tiên câu ngắn, rõ.

72. Giới từ thời gian: at / on / in

Cách dùng: Dùng để nói thời điểm với mức độ cụ thể khác nhau.

Giới từ	Dùng với	Ví dụ
at	giờ cụ thể	at 7 o'clock
on	ngày/thứ	on Friday
in	tháng, năm, buổi	in June, in 2026, in the morning

Ví dụ:

- *I get up at six o'clock.* → Minh thức dậy lúc 6 giờ.
- *We have English on Mondays.* → Chúng mình học tiếng Anh vào thứ Hai.
- *My birthday is in May.* → Sinh nhật mình vào tháng Năm.

Lưu ý: Một số cụm cố định: at night, at the weekend (BrE).

Lỗi dễ gặp: in Monday ✗ → on Monday ✓

X. CÁC LỖI NGỮ PHÁP IOE LỚP 4 CẦN TRÁNH

Bảng dưới đây tổng hợp những lỗi dễ xuất hiện trong bài chọn đáp án, sắp xếp từ, điền từ và nhận diện câu đúng. Học sinh nên tự tạo một “sổ lỗi sai” và ôn lại theo nhóm thay vì chỉ xem đáp án.

Sai thường gặp	Cách đúng	Giải thích
I is ten.	I am ten.	I đi với am.
They is pupils.	They are pupils.	They đi với are.
He have a bike.	He has a bike.	He/She/It đi với has.
Does she likes Art?	Does she like Art?	Sau does dùng V nguyên mẫu.
He doesn't plays football.	He doesn't play football.	Sau doesn't dùng V nguyên mẫu.
She go to school at seven.	She goes to school at seven.	Ngôi 3 số ít thêm -s/-es.
three book	three books	Sau số > 1 dùng danh từ số nhiều.
a apple	an apple	Dùng an trước âm nguyên âm.
this books	these books	Danh từ số nhiều đi với these/those.
How many book are there?	How many books are there?	How many + N số nhiều.
He can swims.	He can swim.	Sau can dùng V nguyên mẫu.
May I to go out?	May I go out?	Sau May I dùng V nguyên mẫu.
She is read.	She is reading.	Hiện tại tiếp diễn dùng V-ing.
She reading now.	She is reading now.	Hiện tại tiếp diễn phải có to be.

There is three rooms.	There are three rooms.	Danh từ số nhiều dùng there are.
Are there some books?	Are there any books?	Trong câu hỏi cơ bản thường dùng any.
Where the shop is?	Where is the shop?	Đưa be lên trước chủ ngữ trong câu hỏi.
What they are doing?	What are they doing?	Đúng trật tự Wh-word + be + S + V-ing.
Where do you from?	Where are you from?	Mẫu hỏi xuất xứ dùng to be.
What day it is today?	What day is it today?	Đưa is trước chủ ngữ it.
in Sunday	on Sunday	Dùng on trước ngày trong tuần.
My birthday is on May.	My birthday is in May.	Dùng in trước tháng.
Where does she works?	Where does she work?	Sau does dùng V nguyên mẫu.
She have long hair.	She has long hair.	She đi với has.
They is playing.	They are playing.	They đi với are.
Were you at home? – Yes, I were.	Were you at home? – Yes, I was.	Chủ ngữ I ở quá khứ đi với was.
How was the weather like?	What was the weather like?	Mẫu chuẩn hỏi thời tiết: What was ... like?
How much are the T-shirt?	How much is the T-shirt?	Đồ vật số ít dùng is.
They're giraffe.	They're giraffes.	They're + danh từ số nhiều.
The lion runs quick.	The lion runs quickly.	Miêu tả cách thực hiện hành động dùng trạng từ.

CHECKLIST ÔN NGỮ PHÁP TRƯỚC KHI LUYỆN IOE

- ☐ Phân biệt được am/is/are và was/were theo chủ ngữ.
- ☐ Dùng đúng do/does, don't/doesn't và động từ nguyên mẫu sau trợ động từ.
- ☐ Chia đúng động từ ngôi thứ ba số ít -s/-es trong câu khẳng định hiện tại đơn.
- ☐ Phân biệt hiện tại đơn (thói quen) và hiện tại tiếp diễn (đang diễn ra).
- ☐ Dùng đúng a/an, danh từ số ít - số nhiều, some/any và How many.
- ☐ Dùng đúng can/can't, May I, Let's, Would you like và câu mệnh lệnh.
- ☐ Dùng đúng there is/are và giới từ chỉ vị trí.
- ☐ Nhớ các mẫu hỏi thời gian, ngày, sinh nhật, môn học, nghề nghiệp, ngoại hình, giá cả và chỉ đường.
- ☐ Đọc kỹ chủ ngữ trước khi chọn be, have/has hoặc dạng động từ.
- ☐ Sau mỗi lượt luyện, ghi lại lỗi sai theo “quy tắc” thay vì chỉ ghi đáp án.

NGUỒN THAM KHẢO VÀ GHI CHÚ BIÊN SOẠN

- IOE – Trang Giới thiệu: hệ thống Tự luyện mô phỏng dạng bài học sinh thường học trên lớp và chương trình Học cùng IOE bám chương trình Bộ GD&ĐT. Truy cập 15/09/2026.
- VUS – “Ngữ pháp tiếng Anh lớp 4 đầy đủ kèm bài tập có đáp án”: hệ thống mẫu câu trọng tâm theo 20 Unit của Tiếng Anh 4 Global Success.
- Tài liệu tham khảo định dạng do người dùng cung cấp: “40+ Điểm ngữ pháp IOE lớp 3 nên biết” – dùng để tham khảo cách tổ chức nội dung theo nhóm, công thức, ví dụ và lỗi thường gặp.

Disclaimer: Tài liệu này nhằm hỗ trợ ôn tập và hệ thống kiến thức. Không thay thế SGK, sách giáo viên, tài liệu chính thức của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam hoặc hướng dẫn/đề thi chính thức của Ban Tổ chức IOE.